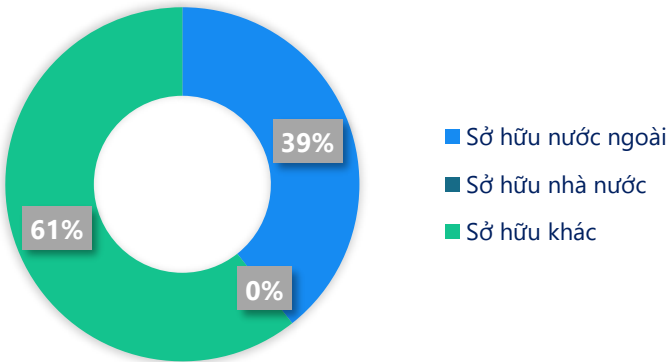


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,035
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,314
SL cổ phiếu LH		400,938,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		61,935
% sở hữu nước ngoài		39.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,014
P/E		-25.0
EPS		-600

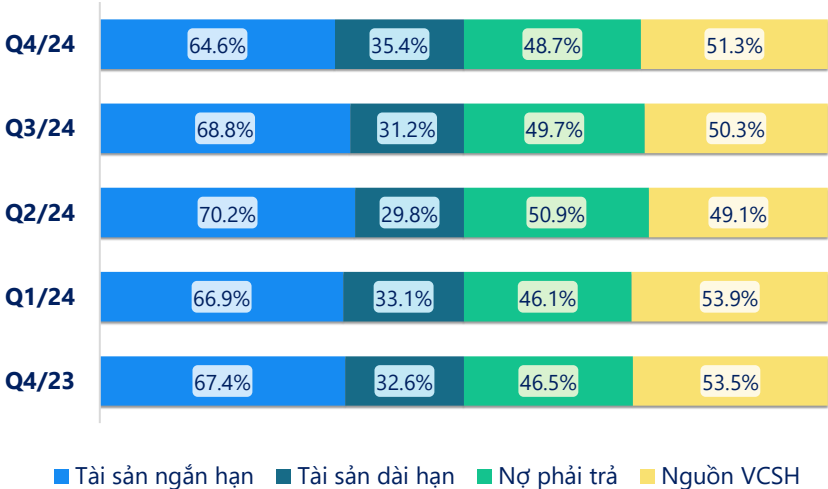
	YTD	1T	3T	6T
MPC		2.7%	-0.5%	-14.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



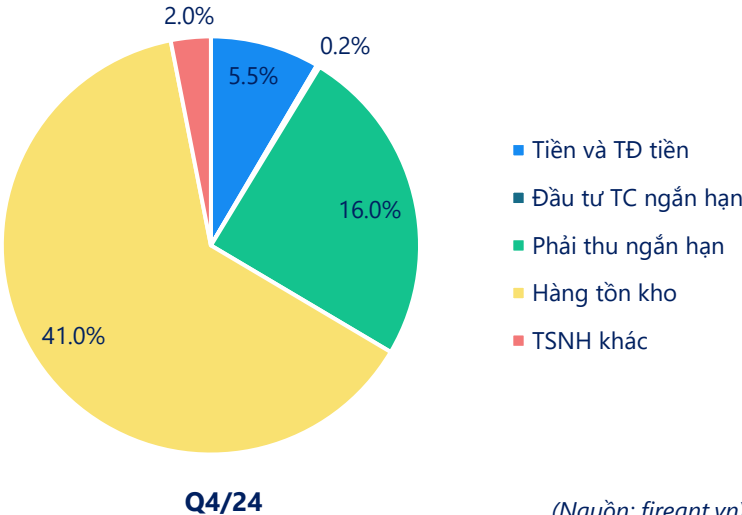
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



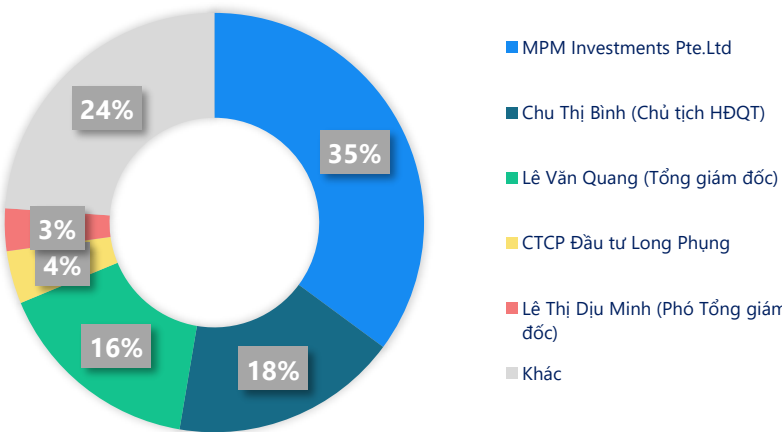
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



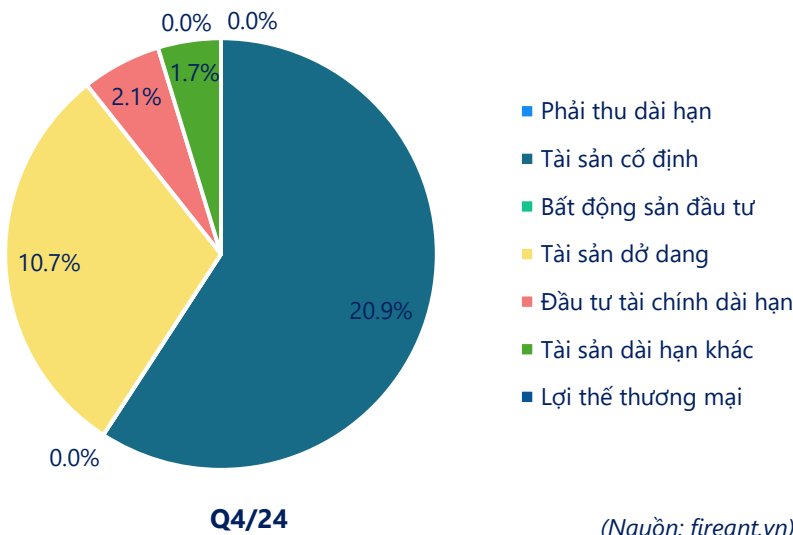
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

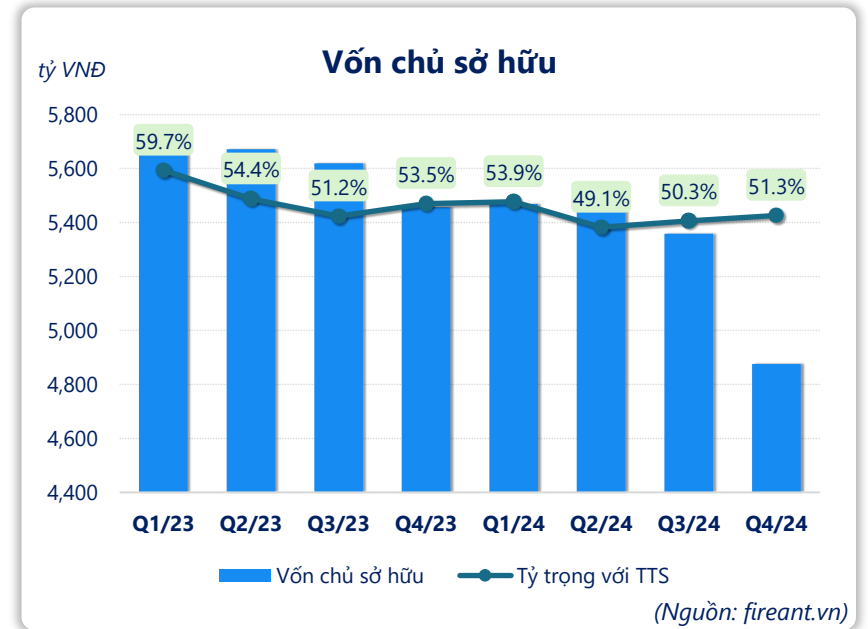
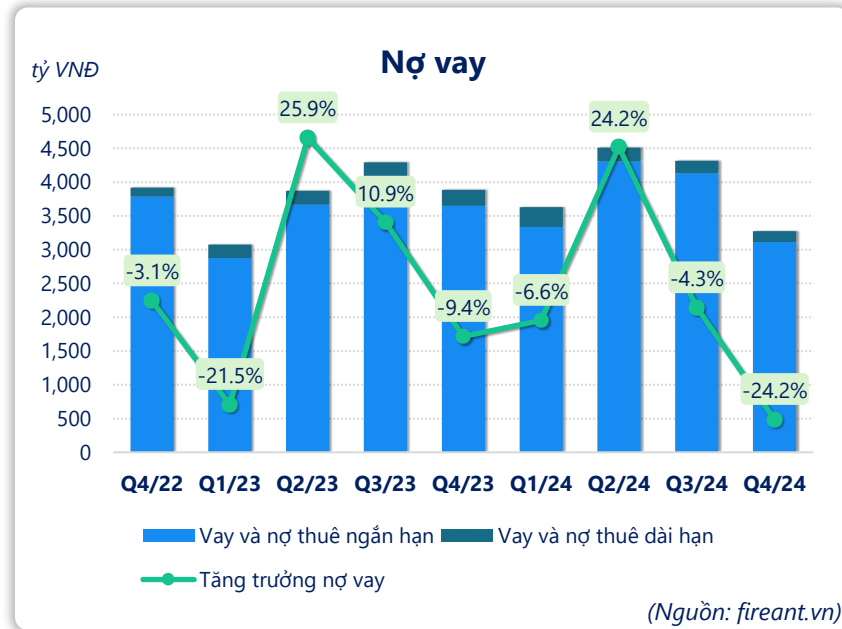
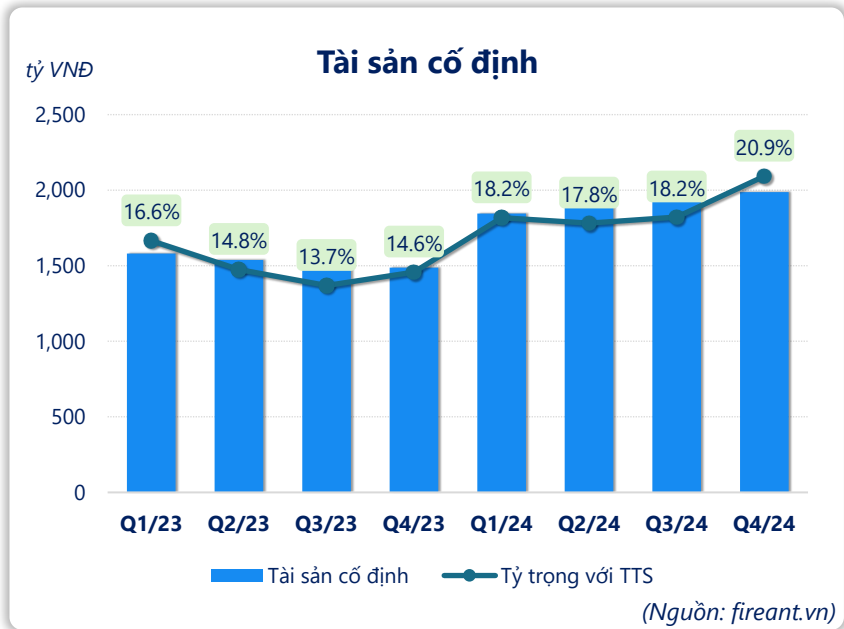
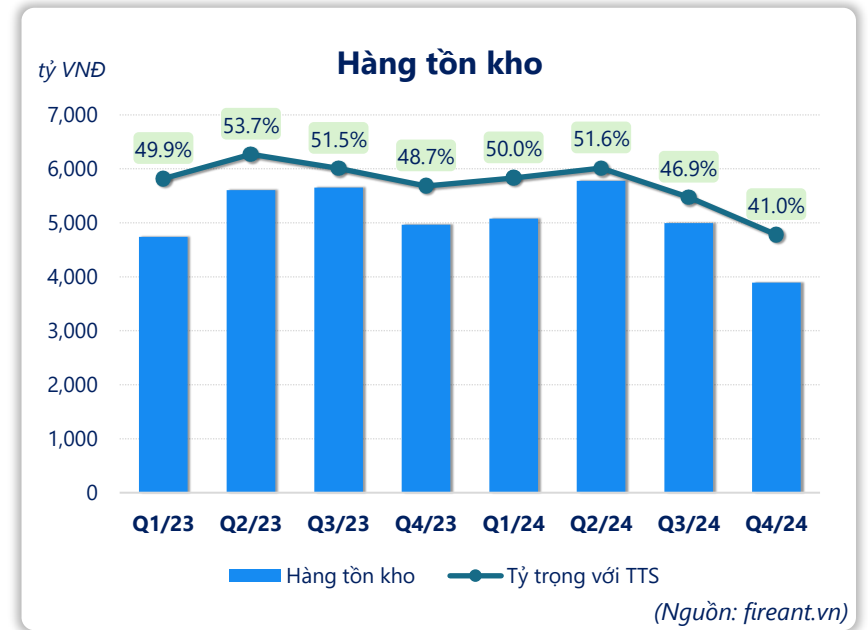
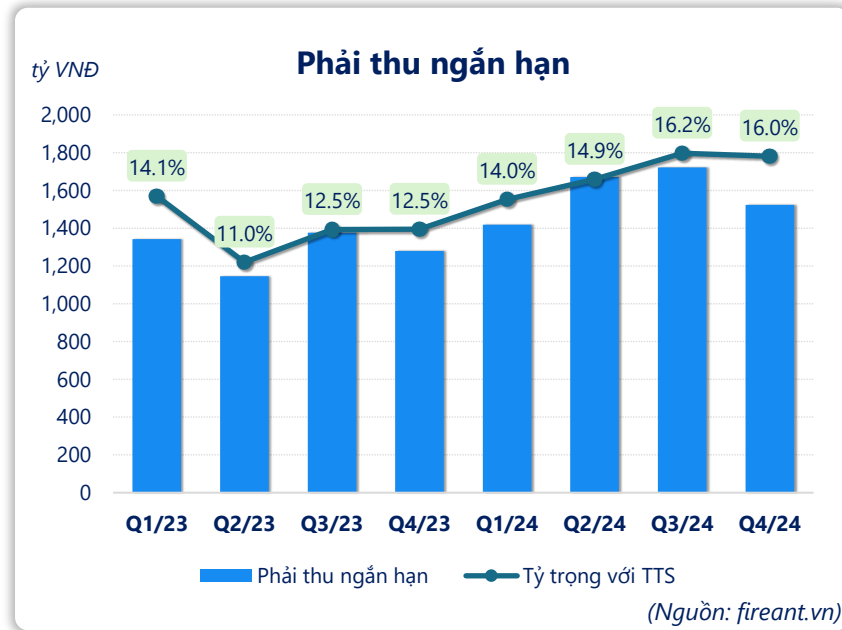
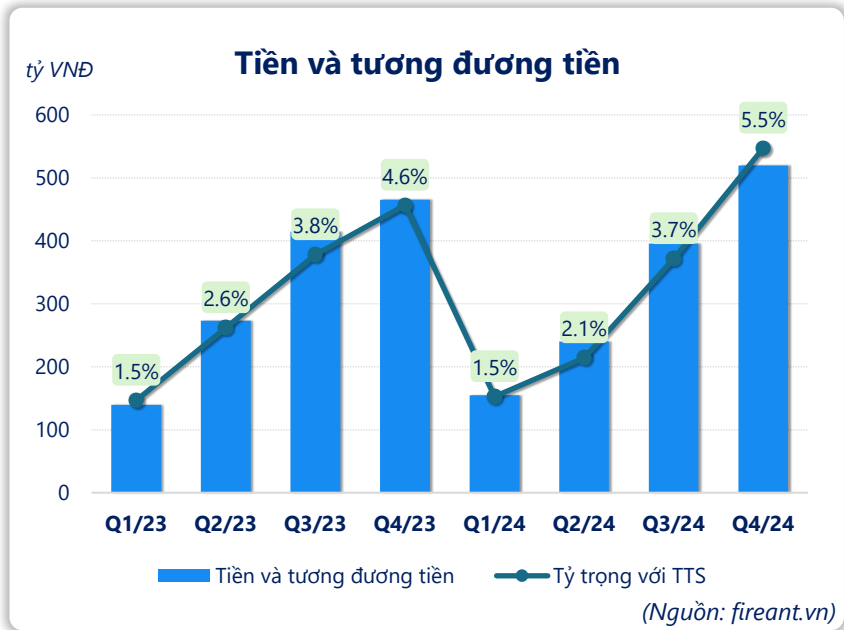


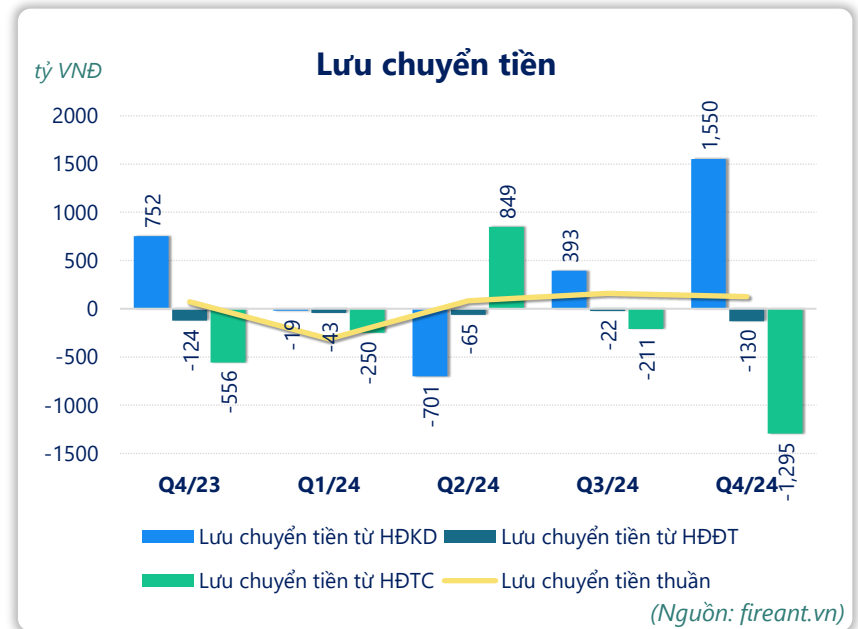
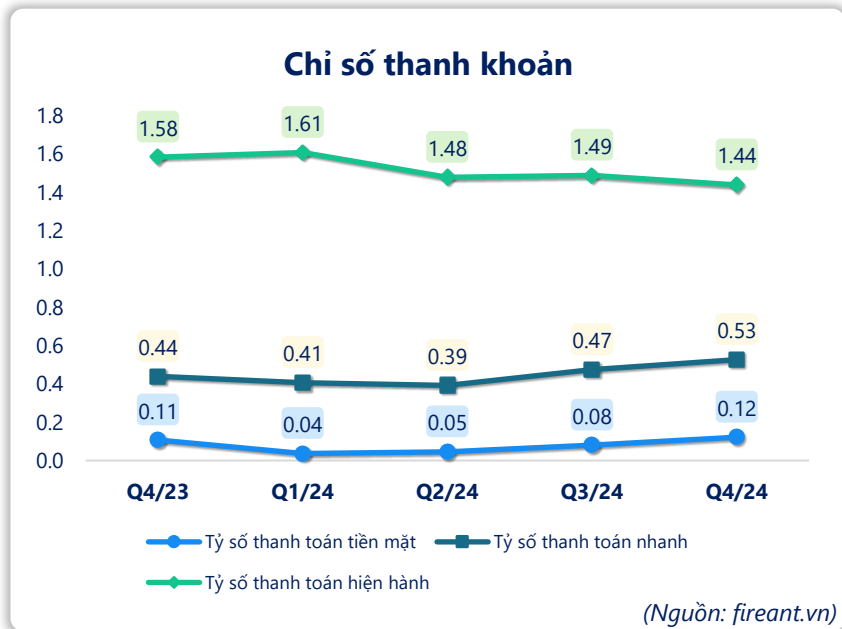
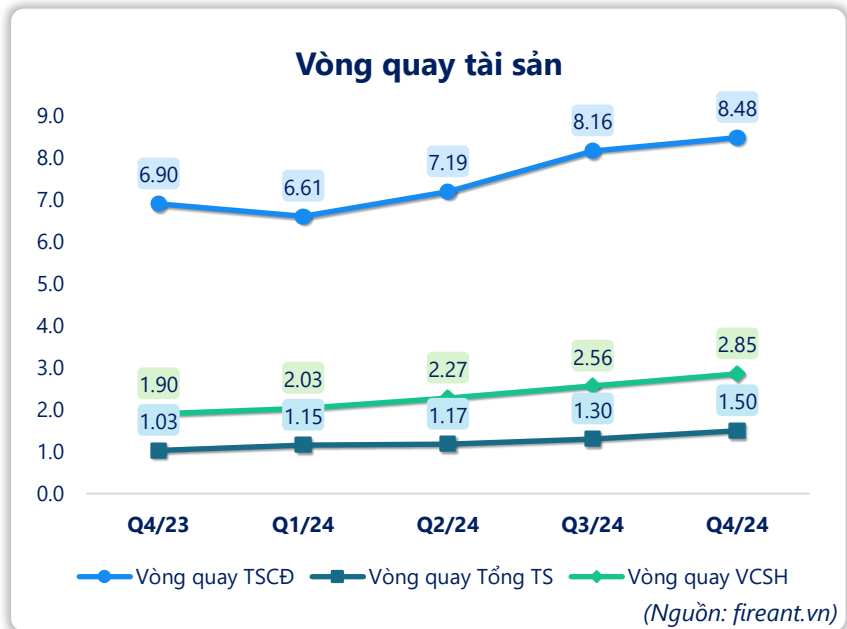
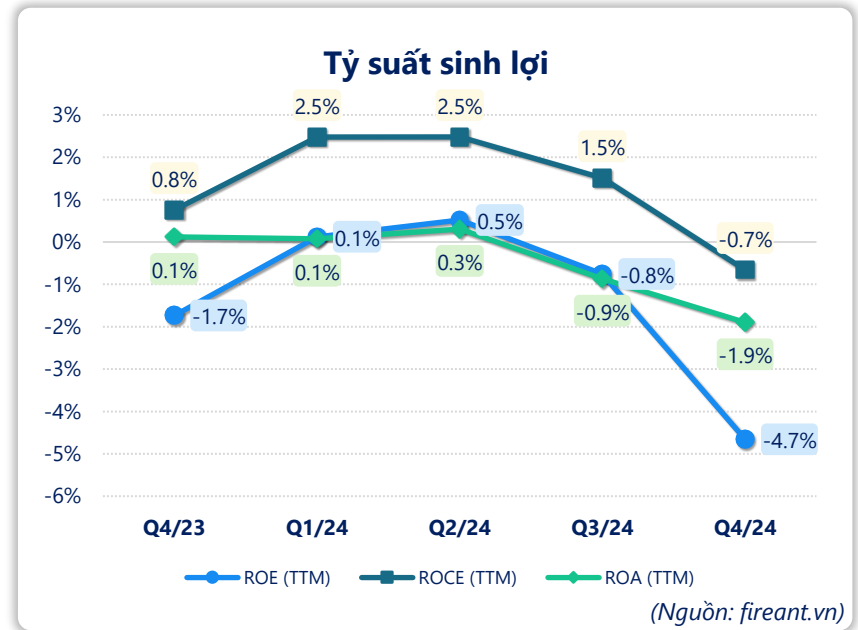
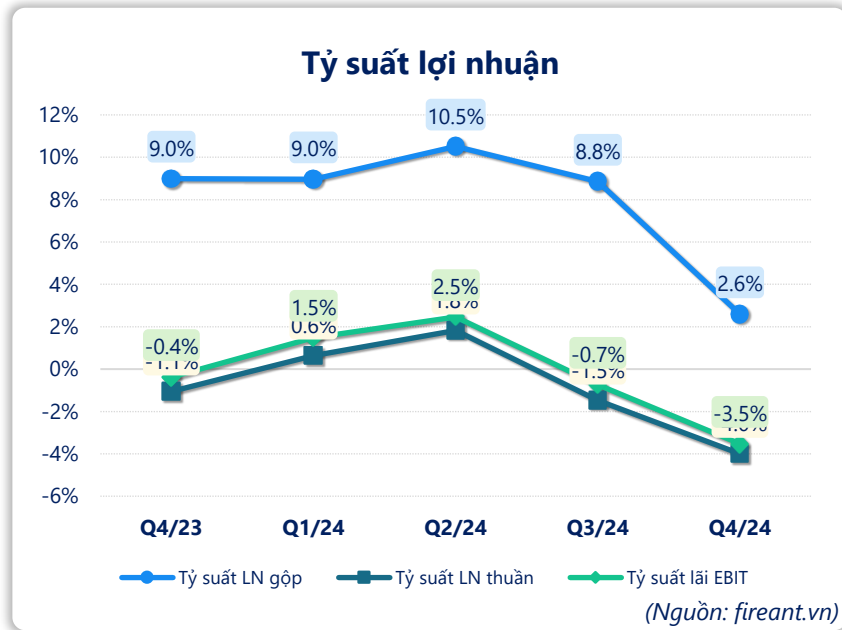
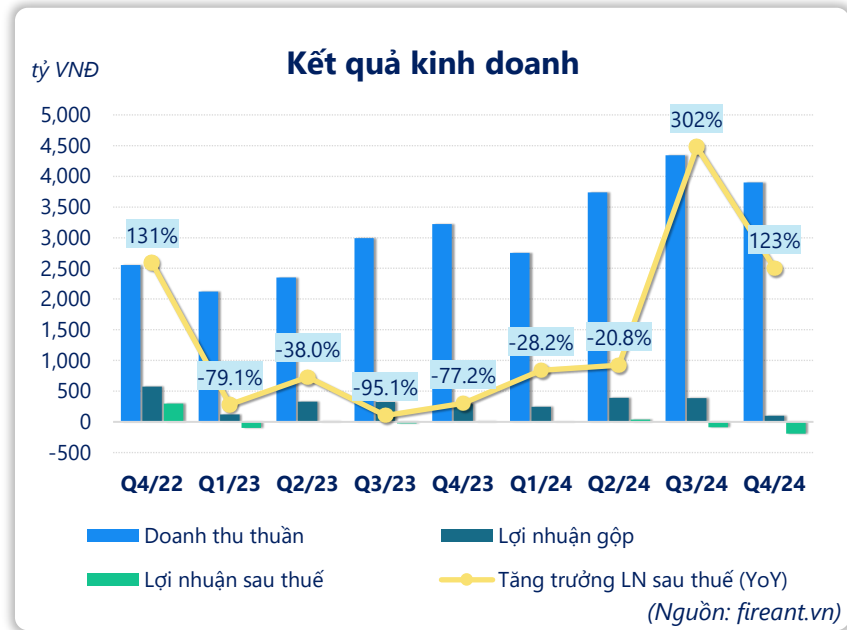
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,500	10,209	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	6,141	6,890	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	520	465	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	55.9	-72.6%
Phải thu ngắn hạn	1,523	1,293	17.8%
Hàng tồn kho	3,893	4,967	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	190	109	73.8%
Tài sản dài hạn	3,359	3,318	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,988	1,486	33.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,012	1,413	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	232	-13.9%
Tài sản dài hạn khác	158	187	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,623	4,751	-2.7%
Nợ ngắn hạn	4,268	4,351	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,112	3,649	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	477	384	24.4%
Nợ dài hạn	356	401	-11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	238	-32.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	4,877	5,457	-10.6%
Vốn điều lệ	4,009	3,999	0.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	3,223	2,751	3,738	4,344	3,899
Giá vốn hàng bán	2,933	2,504	3,345	3,960	3,797
Lợi nhuận gộp	290	246	393	384	101
Doanh thu HĐTC	26.8	16.3	32.5	8.60	36.2
Chi phí TC	68.1	48.3	70.2	72.3	48.1
Chi phí lãi vay	37.7	29.6	37.4	40.6	35.5
LN trong công ty LKLD	15.9	37.6	-26.5	0	7.07
Chi phí bán hàng	219	168	189	312	152
Chi phí QLDN	79.9	66.3	71.8	73.0	99.9
LN thuần từ HĐKD	-34.0	17.6	68.2	-64.5	-156
Lợi nhuận khác	-15.7	-6.36	-13.7	-8.03	-17.0
LN trước thuế	-49.6	11.3	54.5	-72.5	-173
Lợi nhuận sau thuế	9.12	7.28	38.4	-90.1	-190
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	7.20	33.0	-93.9	-187

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	752	-19.0	-701	393	1,550
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-124	-43.5	-65.2	-22.2	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-556	-250	849	-211	-1,295
Tiền đầu kỳ	415	465	155	240	396
Lưu chuyển tiền thuần	72.1	-312	82.6	160	126
Ảnh hưởng tỷ giá	-21.4	1.78	2.49	-3.62	-1.77
Tiền cuối kỳ	465	155	240	396	520

(Nguồn: fireant.vn)